

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
MST: 4400115690

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV/2017**  
(ĐIỀU CHỈNH)

Tuy Hoà, ngày 29 tháng 01 năm 2018.

# MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2017	6-7
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2017.	8 - 9
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.	10-34
6. Phụ lục	35-42

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại Ngày 31/12/2017.

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1			3	4	5
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>74.697.124.617</b>	<b>62.874.082.969</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>33.063.331.099</b>	<b>49.115.441.926</b>
	Tiền	111	VI.1	4.963.331.099	5.615.441.926
2.	Các khoản tương đương tiền	11		28.100.000.000	43.500.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>5.700.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư đến ngày đáo hạn	123		34.000.000.000	5.700.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>4.719.266.470</b>	<b>5.040.616.156</b>
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	VI.3a	2.410.890.922	4.082.187.714
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	485.193.560	182.251.400
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	1 3			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	1.823.181.988	776.177.042
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	13	I.6		
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.798.679.719</b>	<b>2.773.054.086</b>
1.	Hàng tồn kho	141	VI.8	2.798.679.719	2.773.054.086
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>115.847.329</b>	<b>244.970.801</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	1 1	VI.9a	115.847.329	244.970.801
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			

4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B/</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>00</b>		<b>320.074.254.256</b>	<b>337.424.517.262</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3.	Vốn KD ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b		
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>311.533.751.974</b>	<b>328.932.764.344</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	310.770.828.964	328.426.982.641
	- Nguyên giá	222		535.541.649.068	532.881.702.818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.770.820.104)	(204.454.720.177)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	762.923.010	505.781.703
	- Nguyên giá	228		1.310.393.889	765.886.636
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(547.470.879)	(260.104.933)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	23			
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.661.900.620</b>	<b>3.003.306.106</b>
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí XD CB dở dang	242	VI.12	3.661.900.620	3.003.306.106
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			

5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.878.601.662</b>	<b>5.488.446.812</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9b	4.824.264.131	5.334.989.281
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.13	54.337.531	153.457.531
4.	Tài sản dài hạn khác	26			
*	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>394.771.378.873</b>	<b>400.298.600.231</b>
<b>Nguồn vốn</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A/</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300= 10+320)</b>	<b>300</b>		<b>145.229.593.041</b>	<b>157.400.596.591</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.282.662.235</b>	<b>26.123.271.441</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	1.602.588.471	2.099.265.559
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15a	33.240.894	1.000.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	I.16	1.555.108.471	1.247.314.891
4.	Phải trả người lao động	314	VI.1	3.921.047.993	4.194.362.601
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1.770.498.293	1.383.611.624
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19		
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.2a	1.530.580.883	3.628.649.599
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.21a	13.330.394.344	13.330.394.344
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.845.000.000	
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	694.202.886	238.672.823
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>117.946.930.806</b>	<b>131.277.325.150</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	VI.14b		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.15b		
3.	Chi phí phải trả dài hạn	33	VI.16b		
4.	Phải trả nội bộ về vốn KD	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b		
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI 21 b	117.946.930.806	131.277.325.150

9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B/</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>249.541.785.832</b>	<b>242.898.003.640</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>249.541.785.832</b>	<b>242.898.003.640</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.24a	236.000.000.000	236.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
	-Cổ phiếu ưu đãi	411			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá TS	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24b	1.683.450.949	363.052.823
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.858.334.883	6.534.950.817
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4 1 a		634.950.817	
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.223.384.066	6.534.950.817
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1.	Nguồn kinh phí	432	VI.25		
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ	433	I.26		
*	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (43 =300+40 )</b>	<b>440</b>		<b>394.771.378.873</b>	<b>400.298.600.231</b>

Phú Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





*Lê Xuân Triết*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV NĂM 2017**

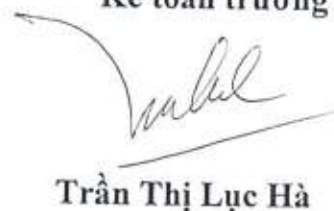
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (01/10/17-31/12/17)	Năm trước (01/10/16-31/12/16)	Năm nay (01/01/17-31/12/17)	Năm trước (10/11/15-31/12/16)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	24.889.618.632	24.059.508.536	92.718.692.831	89.190.302.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24.889.618.632	24.059.508.536	92.718.692.831	89.190.302.581
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	11.012.014.403	11.170.157.037	37.332.989.970	42.098.163.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.877.604.229	12.889.351.499	55.385.702.861	47.092.138.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	888.008.424	687.960.126	3.095.884.861	2.883.660.277
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.072.150.150	2.256.714.080	8.507.459.650	10.683.883.049
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.072.150.150	2.256.714.080	8.507.459.650	10.683.883.049
8. Chi phí bán hàng	25	VII.6	4.995.790.359	5.596.136.361	21.275.073.862	23.753.928.951
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	4.748.541.095	2.719.184.541	12.474.722.034	9.200.221.977

<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]</b>	<b>30</b>		<b>2.949.131.049</b>	<b>3.005.276.643</b>	<b>16.224.332.176</b>	<b>6.337.764.993</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.8	104.683.901	2.748.829.001	428.564.779	2.829.201.135
12. Chi phí khác	32	VII.9	61.692.431	1.022.277	98.937.055	1.534.810
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>42.991.470</b>	<b>2.747.806.724</b>	<b>329.627.724</b>	<b>2.827.666.325</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.992.122.519</b>	<b>5.753.083.367</b>	<b>16.553.959.900</b>	<b>9.165.431.318</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	651.479.112	1.204.867.209	3.349.978.645	1.904.374.855
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.340.643.407</b>	<b>4.548.216.158</b>	<b>13.203.981.255</b>	<b>7.261.056.463</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11a	99	193	532	292
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.11b				

Người lập

  
Nguyễn Thị Xuân Tựu

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Lục Hà

Phú Yên, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

  
  
Lê Xuân Triết



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNI

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
				Năm nay (01/01/2017- 31/12/2017)	Năm trước (10/11/2015- 31/12/2016)
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		16.553.959.900	9.165.431.311
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			29.090.264.526	30.823.899.647
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		20.839.847.022	22.991.988.609
-	Các khoản dự phòng	03		2.845.000.000	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.102.042.146)	(2.851.972.011)
-	Chi phí lãi vay	06		8.507.459.650	10.683.883.049
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		45.644.224.426	39.989.330.965
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.123.264.837	6.705.731.622
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73.494.367	194.065.123
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.364.103.946)	(89.546.464.224)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		639.848.622	1.058.743.583
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(8.593.396.700)	(13.514.275.254)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.313.366.742)	(2.263.985.157)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		65.041.971	43.300.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(209.955.364)	(2.782.720.407)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		33.065.051.471	(60.116.273.633)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.460.016.316)	(12.858.637.312)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		104.776.136	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.000.000.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.700.000.000	8.400.000.000

5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.768.377.226	2.985.444.89
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(29.886.862.954)</i>	<i>(1.473.192.415)</i>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33		
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.330.394.344)	(18.289.256.775)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.899.905.000)	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(19.230.299.344)</i>	<i>(18.289.256.775)</i>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(16.052.110.827)</b>	<b>(79.878.722.823)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>49.115.441.926</b>	<b>128.994.164.749</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>33.063.331.099</b>	<b>49.115.441.926</b>

Người lập

  
Nguyễn Thị Xuân Tựu

Phú Yên, ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Lục Hà

Giám đốc



  
Lê Xuân Triết

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

**1. Hình thức sở hữu vốn :** Là Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên, được thành lập theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 20/7/2015 của UBND Tỉnh về việc Phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2015 với vốn điều lệ là 236.000.000.000đồng.

**2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400115690 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Phú Yên cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 15/1/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 6/9/2014, và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18/9/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10/11/2015. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.	3600 (chính)
2	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát nguồn nước ngầm phục vụ cho các công trình cấp nước; thiết kế các công trình cấp, thoát nước; theo dõi, giám sát thi công các công trình cấp thoát nước; lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước.	7110
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Thi công xây lắp các công trình cấp thoát nước.	4290
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước.	4663
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bê tông đúc sẵn, bao gồm: ống cống, gôỉ đỡ cống, tấm đan.	2395
6	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Gia công phụ kiện chuyên ngành	2599

TT	Tên ngành	Mã ngành
	nước như BB, BU, côn, cút, tê.	
7	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất cát, sỏi lọc nước	2399
8	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Sản xuất ron cao su các loại, gia công phụ kiện các loại chuyên ngành cấp thoát nước	2013
9	Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Hoạt động vệ sinh môi trường (Dịch vụ thoát nước đô thị)	3700

### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên gồm 04 đơn vị trực thuộc hạch toán báo số:

- Xí nghiệp Tư vấn và xây lắp, Mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/4/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/4/2016.
- Xí nghiệp cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017.
- Xí nghiệp cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017.
- Xí nghiệp cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** năm tài chính 2016 từ ngày 10/11/2015-31/12/2016. Vì vậy số liệu ở cột năm trước trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ sẽ là số liệu từ ngày 10/11/2015-31/12/2016.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: năm tài chính 2017 bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc với các chuẩn mực kế toán và các qui định hiện hành khác.

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam** (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền mặt là các khoản tiền tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán ghi nhận Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**7.1-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

**7.2- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

+Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm:Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

+Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

-Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.

-Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

-Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7.3 -Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**7.4 -Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

**8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính):**

\* Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

\* Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Trong đó:**

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có.

-Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính):** Áp dụng theo phương pháp đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/T-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**8.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.****10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**11 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước:** Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đầu nối đồng hồ đo nước được phân bổ 02 năm

Riêng Giấy phép khai thác nước dưới đất của các nhà máy nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, thời gian khai thác nước dưới đất là 10 năm, đơn vị hạch toán phân bổ chi phí khai thác nước dưới đất 10 năm.

Chi phí Bảo hiểm phân bổ theo thời hạn ghi trên hợp đồng...

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.****13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản vay các khoản chi phí khác:**

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**\*Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**\* Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**\*Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo các nguyên tắc sau:

- Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó hoặc;
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty ước tính được một cách đáng tin cậy phần công việc đã hoàn thành để phát hành hoá đơn cho chủ đầu tư trên cơ sở các ước tính đó và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán .

-Thu nhập khác.

**21.Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**22.Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

**23.Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

**24.Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

*DVT: VND*

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền	207.342	7.967.846
- Tiền gửi ngân hàng	4.963.123.757	5.607.474.080
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	28.100.000.000	43.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.063.331.099</b>	<b>49.115.441.926</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)		
- Đầu tư ngắn hạn khác	34.000.000.000	5.700.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
<b>Cộng</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>5.700.000.000</b>
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm

<b>3a)Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>2.410.890.922</b>	<b>4.082.187.714</b>
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		3.622.836.157
+Khách hàng sử dụng nước	928.084.603	1.098.715.178
+ BQL chuyên ngành giao thông	4.910.098	208.282.098
+Ban Quản lý chương trình 134-135 Sông Hình	12.659.000	112.659.000
+Ban QL Các CT ĐTXDCB huyện Tuy An	926.429.000	926.429.000
+Ban QL Các CT ĐTXDCB huyện Đông Hòa	116.551.381	216.551.381
+Phòng quản lý đô thị TP Tuy Hòa		318.640.000
+Công an tỉnh Phú Yên	52.297.000	522.965.000
+Công ty cổ phần đô thị huyện Vạn Ninh	264.322.000	264.322.000
-Các khoản phải thu khách hàng khác	105.637.840	413.624.057
<b>3b)Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
-Các khoản phải thu khách hàng khác		
<b>c)Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>		
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		
<b>4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>485.193.560</b>	<b>182.251.400</b>
+Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng WATECH		87.000.000
+Công ty TNHH 522		40.600.000
+Công ty Xây dựng Cấp thoát nước số 12	147.809.445	
+Công ty Xây dựng Đắc Hòa	23.000.000	
+DNTN Xây dựng TM và DV Tiến Thu	300.000.000	
+Các nhà cung cấp khác	14.384.115	182.251.400
<b>4b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
<b>5. Phải thu khác</b>		
<b>5a)Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.823.181.988</b>	<b>776.177.042</b>
-Phải thu về cổ phần hóa		
-Ban QLDA Cấp nước & Vệ sinh		
-Lãi tiền gửi dự thu	672.139.171	362.701.465

-Phải thu các xí nghiệp trực thuộc	1.046.090.937	234.958.422
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động	35.712.130	164.290.305
-Chi phí thực hiện gói thầu vận hành thử nghiệm hệ thống thoát nước thải	45.198.000	
-Phải thu nguồn hỗ trợ đầu nối nước thải	22.698.500	
-Phải thu khác	1.343.250	14.226.850
<b>5b)Phải thu khác dài hạn</b>		
-Phải thu về cổ phần hóa		
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động		
-Ký cược, ký quỹ		
-Cho mượn		
-Các khoản chi hộ		
-Phải thu khác		
<b>6.Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>		
a)Tiền		
b)Hàng tồn kho		
c)TSCĐ		
d)Tài sản khác		
<b>7. Nợ xấu</b>		
<b>8.Hàng tồn kho</b>	<b>2.798.679.719</b>	<b>2.773.054.086</b>
-Hàng mua đang đi trên đường		
-Nguyên liệu, vật liệu	2.175.322.570	2.533.808.888
-Công cụ, dụng cụ	3.165.000	111.939.414
-Chi phí SX, KD dở dang	614.430.090	127.002.407
-Thành phẩm	5.762.059	303.377
-Hàng hóa		
-Hàng gửi đi bán		
-Hàng hóa kho bảo thuế		
-Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất		

không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; -Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; -Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho -Hàng hóa bất động sản		
<b>9. Chi phí trả trước:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>9a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>115.847.329</b>	<b>244.970.801</b>
-Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.033.335	12.678.668
-Chi phí bảo hiểm	66.748.042	48.781.515
-Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	33.065.952	183.510.618
<b>9b) Dài hạn</b>	<b>4.824.264.131</b>	<b>5.334.989.281</b>
-Chi phí thành lập doanh nghiệp (xác định GTDN Cổ phần hóa)	135.094.756	291.978.976
-Chi phí CCDC sản xuất	750.716.364	291.978.976
-Chi phí thay thế đầu nổi	3.078.884.858	3.152.602.955
-Giấy phép khai thác nước	32.967.680	392.312.751
-Chi phí trả trước dài hạn khác	826.600.473	580.851.958
<b>Cộng</b>	<b>4.940.111.460</b>	<b>5.579.960.082</b>

**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1.Số dư đầu năm</b>	115.301.394.057	43.861.460.240	373.057.604.885	624.784.545	36.459.091	532.881.702.818
<b>2.Số tăng trong 06 tháng</b>	329.968	224.655.996	1.870.345.481			383.312.860
-Mua trong năm						
-Đầu tư XDCB hoàn thành	908.076.825	215.550.821	1.870.345.481			2.993.973.127
-Điều chỉnh tăng do quyết toán	329.968	643.155				973.123
-Bàn giao nội bộ						
-Điều chỉnh do phân loại lại tài sản		224.655.996				224.655.996
-Điều chỉnh do đánh giá lại						
<b>3.Số giảm trong 06 tháng</b>	224.655.996		335.000.000			559.655.996
-Thanh lý nhượng bán			335.000.000			335.000.000
-Bàn giao nội bộ						
-Điều chỉnh do phân loại lại tài sản	224.655.996					224.655.996
-Điều chỉnh do quyết toán						
<b>4.Số dư cuối kỳ</b>	115.985.144.854	44.302.310.212	374.592.950.366	624.784.545	36.459.091	535.541.649.068
<b>II.Gía trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1.Số dư đầu kỳ</b>	49.290.968.748	19.405.751.217	135.439.291.600	284.236.761	34.471.851	204.454.720.177
<b>2.Số tăng trong kỳ</b>	5.068.688.780	2.816.491.766	12.589.680.737	75.632.553	1.987.240	20.552.481.076

-Khấu hao trong quý 1/2017	1.271.690.082	696.799.680	3.138.998.627	19.871.310	1.788.516	5.129.148.215
-Khấu hao trong quý 2/2017	1.239.219.259	728.625.958	3.131.426.769	19.033.773	198.724	5.118.504.483
-Khấu hao trong quý 3/2017	1.265.520.807	702.416.082	3.139.764.890	18.363.735		5.126.065.514
-Khấu hao trong quý 4/2017	1.292.258.632	688.650.046	3.179.490.451	18.363.735		5.178.762.864
-Bàn giao nội bộ						
-Điều chỉnh do phân loại lại tài sản						
-Điều chỉnh do đánh giá lại tài sản						
<b>3.Số giảm trong kỳ</b>			<b>236.381.149</b>			<b>236.381.149</b>
-Thanh lý nhượng bán			236.381.149			236.381.149
-Bàn giao nội bộ						
-Điều chỉnh do phân loại lại tài sản						
<b>4.Số cuối kỳ</b>	<b>54.359.657.528</b>	<b>22.222.242.983</b>	<b>147.792.591.188</b>	<b>359.869.314</b>	<b>36.459.091</b>	<b>224.770.820.104</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>						
Tại ngày đầu kỳ	66.010.425.309	24.455.709.023	237.618.313.285	340.547.784	1.987.240	328.426.982.641
Tại ngày cuối kỳ	61.625.487.326	22.0801.067.229	226.800.359.178	264.915.231		310.770.828.964

**11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Giấy phép khai thác nước	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐVH				
Số dư đầu năm		309.000.000	456.886.636	765.886.636
-Mua trong năm				
-Tạo ra từ nội bộ DN				
-Điều chỉnh	544.507.253			544.507.253
-Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	544.507.253	309.000.000	456.886.636	1.310.393.889
Giá trị HMLK				
Số dư đầu năm		131.315.380	128.789.553	260.104.933
-Khấu hao tăng trong Q1/17		15.332.997	9.782.340	25.115.337
-Khấu hao tăng trong Q2/17		15.332.997	9.782.340	25.115.337
-Khấu hao tăng trong Q3/17		15.332.997	9.782.340	25.115.337
-Khấu hao tăng trong Q4/17	186.904.598	15.332.997	9.782.340	212.019.935
-Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	186.904.598	192.647.368	167.918.913	547.470.879
Giá trị còn lại của TSCĐ VH	357.602.655	116.352.632	288.967.723	762.923.010



<b>12. Chi phí xây dựng cơ bản:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
-Mua sắm TSCĐ		
-Đầu tư xây dựng	3.661.900.620	3.003.306.106
-Sửa chữa TSCĐ		
<b>Cộng</b>	<b>3.661.900.620</b>	<b>3.003.306.106</b>
<b>13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
+Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho	54.337.531	153.457.531
<b>Cộng</b>	<b>54.337.531</b>	<b>153.457.531</b>
<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	<b>1.602.588.471</b>	<b>2.099.265.559</b>
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1.095.584.227	1.140.813.294
+Công ty CPXD Cấp thoát nước số 12		572.440.555
+Công ty TNHH Xây dựng Ân Khoa	343.662.007	474.389.579
+Quỹ BV & PT Rừng	126.214.712	93.983.160
+Công ty Cổ phần Sameco	223.654.000	
+Công ty TNHH Xây lắp Kim Tiền	268.500.000	
+Công ty TNHH MTV Thương mại Kim Dung	133.553.508	
-Phải trả cho các đối tượng khác	507.004.244	958.452.265
14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
-Phải trả cho các đối tượng khác		
14c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
-Các đối tượng khác		
Cộng		
14d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
<b>15. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	33.240.894	1.000.000

+Khách hàng lắp đặt đồng hồ nước		1.000.000
+Khách hàng sử dụng nước tại An Phú (An dưỡng tàu ngầm Hải Quân)	33.240.894	
<b>15b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>		

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

**ĐVT: đồng**

TT	Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	354.603.010	2.879.499.525	2.977.472.637	256.629.898
2	Thuế TNDN	614.867.209	3.349.978.645	3.313.366.742	651.479.112
3	Thuế TNCN	8.187.217	87.563.959	86.379.426	9.371.750
4	Thuế tài nguyên	197.634.595	2.116.920.480	2.134.011.395	180.543.680
5	Thuế sử dụng đất PNN		20.778.913	20.150.159	628.754
6	Tiền thuê đất				
7	Thuế môn bài		7.000.000	7.000.000	
8	Phí BVMT	72.022.860	1.774.901.308	1.390.468.891	456.455.277
	<b>Cộng</b>	<b>1.247.314.891</b>	<b>10.236.642.830</b>	<b>9.928.849.250</b>	<b>1.555.108.471</b>

**17. Phải trả người lao động: Quỹ lương còn phải trả cho Người lao động và Người quản lý tại ngày cuối kỳ.**

<b>18. Chi phí phải trả:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>18a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
-Trích trước chi phí tiền lương		
-Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	635.944.052	359.511.286
-Các khoản trích trước về XDCB	91.928.504	
-Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo)	769.342.488	855.279.538
-Các khoản khác: Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ	273.283.249	168.820.800

quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án, CP cấp quyền khai thác nước		
<b>Cộng</b>	<b>1.770.498.293</b>	<b>1.383.611.624</b>
<b>18b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
<b>19) Doanh thu chưa thực hiện</b>		
-Doanh thu nhận trước		
-Doanh thu từ chương trình k/ hàng truyền thống		
-Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>20. Phải trả khác</b>		
<b>20a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a1) Các khoản phải trả</b>	<b>1.530.580.883</b>	<b>376.438.113</b>
-Tài sản thừa chờ giải quyết		
-Kinh phí công đoàn	104.530.375	91.649.536
-Bảo hiểm xã hội , BHYT, BHTN	36.531	
-Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu	176.530.000	176.530.000
-Xí nghiệp cấp nước số 1	51.605.063	
-Nợ khó đòi đã đòi được phải nộp về NSNN	5.327.700	5.144.900
-Chi phí khắc phục bảo lụt số 12	935.165.047	
-Các khoản phải trả phải nộp khác	257.386.167	103.113.677
<b>a2) Phải trả về cổ phần hóa</b>		<b>3.252.211.486</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.530.580.883</b>	<b>3.628.649.599</b>
<b>20b) Phải trả dài hạn khác</b>		
<b>21. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
21a) Vay ngắn hạn	13.330.394.344	13.330.394.344
21b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	117.946.930.806	131.277.325.150
<b>Cộng</b>	<b>131.277.325.150</b>	<b>144.607.719.494</b>
<b>22. Dự phòng phải trả</b>		
<b>23. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>		<b>Đầu năm</b>
-Quỹ khen thưởng	337.256.943	182.834.381
-Quỹ phúc lợi	356.945.943	56.454.382
<b>Cộng</b>	<b>694.202.886</b>	<b>239.288.763</b>

<b>24.Vốn chủ sở hữu:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
24a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 01 đính kèm)	236.000.000.000	236.000.000.000
24b) Quỹ đầu tư phát triển	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Phân phối từ lợi nhuận	1.683.450.949	363.052.823
<b>25. Nguồn kinh phí</b>		
<b>26. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</b>		
<b>27.Các khoản mục ngoài bảng cân đối</b>		
27a) Tài sản nhận giữ hộ: Hệ thống xử lý nước thải TP Tuy Hòa (bao gồm cả xe ô tô tải Mitsubishi loại Canter FE85PGSLĐ và xe hút chất thải Hino)	147.621.646.938	147.621.646.938
27b) Nợ khó đòi đã xử lý	201.527.326	206.855.026

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

*1a. Tổng doanh thu*

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	103.054.191	113.752.626	365.569.133	756.040.375
Doanh thu nước sạch	22.015.910.954	21.261.286.670	88.632.438.095	81.551.692.395
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.416.969.584	1.137.610.679	2.875.084.768	3.778.029.439
Doanh thu hợp đồng xây dựng	353.683.903	.546.858.561	845.600.835	3.104.540.372
<b>Cộng</b>	<b>24.889.618.632</b>	<b>24.059.508.536</b>	<b>92.718.692.831</b>	<b>89.190.302.581</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.090.007	93.083.482	312.122.806	591.070.029

Giá vốn cung cấp nước sạch	8.383.300.975	8.976.639.604	34.096.872.127	36.224.133.653
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.420.297.812	966.611.687	2.569.455.954	3.014.089.377
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	124.325.609	1.133.822.264	354.539.083	2.268.870.829
<b>Cộng</b>	<b><u>11.012.014.403</u></b>	<b><u>11.170.157.037</u></b>	<b><u>37.332.989.970</u></b>	<b><u>42.098.163.888</u></b>

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	882.679.021	682.102.412	3.077.814.932	2.828.413.228
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.329.403	5.857.714	18.069.929	55.247.049
<b>Cộng</b>	<b><u>888.008.424</u></b>	<b><u>687.960.126</u></b>	<b><u>3.095.884.861</u></b>	<b><u>2.883.660.277</u></b>

#### 5. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.072.150.150	2.256.714.080	8.507.459.650	10.683.883.049
<b>Cộng</b>	<b><u>2.072.150.150</u></b>	<b><u>2.256.714.080</u></b>	<b><u>8.507.459.650</u></b>	<b><u>10.683.883.049</u></b>

#### 6. Chi phí bán hàng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.536.860.938	1.583.820.996	5.302.848.637	5.705.985.609
Chi phí vật liệu, bao bì	944.317.524	1.037.418.121	4.026.197.759	4.612.782.081
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.716.772	12.578.596	18.590.715	58.003.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.914.095.740	2.921.725.901	11.631.711.865	13.104.631.209
Các chi phí khác	(404.200.615)	40.592.747	295.724.886	272.526.754
<b>Cộng</b>	<b><u>4.995.790.359</u></b>	<b><u>5.596.136.361</u></b>	<b><u>21.275.073.862</u></b>	<b><u>23.753.928.951</u></b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.788.916.516	1.790.202.792	6.275.024.584	6.115.524.063
Chi phí vật liệu quản lý	65.663.455	240.311.817	381.965.634	402.306.810
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.045.675	107.803.810	375.730.561	512.905.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.723.486	139.541.637	528.643.415	635.689.682
Thuế, phí và lệ phí		17.259.705	10.519.208	41.242.837
Chi phí dự phòng tiền lương	2.845.000.000		2.845.000.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(643.978.910)	168.666.766	660.971.095	546.211.856
Các chi phí khác	463.170.873	255.398.014	1.396.867.537	946.341.155
<b>Cộng</b>	<b>4.748.541.095</b>	<b>2.719.184.541</b>	<b>12.474.722.034</b>	<b>9.200.221.977</b>

**8. Thu nhập khác**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhận tài trợ dự án		2.575.854.257		2.575.854.257
Thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định			6.157.285	
Thu nhập khác	104.683.901	172.974.744	422.407.494	253.346.878
<b>Cộng</b>	<b>104.683.901</b>	<b>2.748.829.001</b>	<b>428.564.779</b>	<b>2.829.201.135</b>

**9. Chi phí khác**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nộp phạt chậm đăng ký thông tin trên Sở giao dịch chứng khoán			5.000.000	

Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định				
Chi phí khác	61.692.431	1.022.277	93.937.055	1.534.810
<b>Cộng</b>	<b>61.692.431</b>	<b>1.022.277</b>	<b>98.937.055</b>	<b>1.534.810</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

**11. Lãi trên cổ phiếu**

**11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.340.643.407	4.788.566.369	13.203.981.255	7.261.056.463
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			660.199.063	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:				
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.340.643.407	4.788.566.369	12.543.782.192	7.261.056.463
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	23.600.000	23.600.000	23.600.000	23.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>99</b>	<b>203</b>	<b>532</b>	<b>292</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm				



Cổ phiếu phổ thông đang lưu  
hành bình quân trong năm/kỳ

12. Chi phí sản xuất kinh doanh  
theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.390.823.664	4.442.245.917	16.861.173.664	19.574.538.863
Chi phí nhân công	7.079.209.477	7.145.199.493	23.696.280.481	24.439.091.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.390.782.799	5.433.436.382	20.839.847.022	22.991.988.609
Chi phí dự phòng tiền lương	2.845.000.000		2.845.000.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(1.592.327.993)	816.938.109	2.926.574.034	3.635.601.112
Chi phí khác	1.358.429.915	1.017.039.876	4.112.499.406	3.689.827.378
<b>Cộng</b>	<b>19.471.917.862</b>	<b>18.854.859.777</b>	<b>71.281.374.607</b>	<b>74.331.047.745</b>

Thu

nhập của các thành viên quản lý chủ  
chốt

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền lương (đã trừ BHXH, BHYT, KPCĐ)	232.680.000	225.114.612	1.601.878.999	1.242.818.564
Phụ cấp (thù lao)	91.200.000	133.000.000	182.400.000	254.225.000
Tiền thưởng, các khoản phúc lợi khác		1.900.000	2.289.000	133.245.642
<b>Cộng</b>	<b>323.880.000</b>	<b>360.014.612</b>	<b>1.786.567.999</b>	<b>1.630.289.206</b>

## **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

### **1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

### **3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

### **4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## **IX. Những thông tin khác:**

### **1./ Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt.*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

#### **1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

Cổ đông góp 62,46% vốn điều lệ

Công ty Cổ phần nước Aqua One

Cổ đông góp 35% vốn điều lệ

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

2./ Những số liệu thay đổi so với Báo cáo tài chính Quý 4/2017 lập ngày 18/01/2018 đã được Công bố: có phụ lục 02, 03 kèm theo.

Phú Yên, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Tựu

Trần Thị Lục Hà



**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền được chọn trái phiếu chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>236.000.000.000</b>						<b>6.534.950.817</b>	<b>363.052.823</b>	<b>242.898.003.640</b>
Tăng vốn trong năm nay									
Lãi quý 1/2017							2.489.338.202		2.489.338.202
Lãi quý 2/2017							3.436.472.402		3.436.472.402
Lãi quý 3/2017							4.937.527.244		4.937.527.244
Lãi quý 4/2017							2.340.643.407		2.340.643.407
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm nay									
Tạm phân phối quỹ KT-PL, Quý ĐTPT							(1.980.597.189)	1.320.398.126	(660.199.063)
Chia cổ tức							(5.900.000.000)		(5.900.000.000)
Giảm khác									
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>236.000.000.000</b>						<b>11.858.334.883</b>	<b>1.683.450.949</b>	<b>249.541.785.832</b>

Phụ lục 02: Bảng so sánh số liệu thay đổi Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 đã được báo cáo

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ			Ghi chú
				Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Chênh lệch	
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (4)-(5)	(7)
<b>A/</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>74.697.124.617</b>	<b>75.096.375.365</b>	<b>(399.250.748)</b>	
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>33.063.331.099</b>	<b>33.063.331.099</b>		
1.	Tiền	111	VI.1	4.963.331.099	4.963.331.099		
2.	Các khoản tương đương tiền	112		28.100.000.000	28.100.000.000		
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>34.000.000.000</b>		
1.	Chứng khoán kinh doanh	121					
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122					
3.	Đầu tư đến ngày đáo hạn	123		34.000.000.000	34.000.000.000		
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>4.719.266.470</b>	<b>4.771.266.470</b>	<b>(52.000.000)</b>	
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	VI.3a	2.410.890.922	2.410.890.922		
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	485.193.560	485.193.560		
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133					
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134					
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135					
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	1.823.181.988	1.875.181.988	(52.000.000)	Đ/c giảm công nợ tạm ứng nhân viên, giảm khoản phải trả khác
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137					
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6				
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.798.679.719</b>	<b>3.145.930.467</b>	<b>(347.250.748)</b>	
1.	Hàng tồn kho	141	VI.8	2.798.679.719	3.145.930.467	(347.250.748)	Đ/c giảm chi phí dở dang, tăng giá vốn hàng bán trong kỳ

2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149				
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>115.847.329</b>	<b>115.847.329</b>	
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9a	115.847.329	115.847.329	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152				
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153				
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155				
<b>B/</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>320.074.254.256</b>	<b>320.074.254.256</b>	
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>				
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219				
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>311.533.751.974</b>	<b>311.533.751.974</b>	
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	310.770.828.964	310.770.828.964	
	- Nguyên giá	222		535.541.649.068	535.541.649.068	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.770.820.104)	(224.770.820.104)	
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224				
	- Nguyên giá	225				
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226				
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	762.923.010	762.923.010	
	- Nguyên giá	228		1.310.393.889	1.310.393.889	
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(547.470.879)	(547.470.879)	
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>				
	- Nguyên giá	231				

	- Giá trị hao mòn lũy kế	232					
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.661.900.620</b>	<b>3.661.900.620</b>		
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241					
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	3.661.900.620	3.661.900.620		
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>					
1.	Đầu tư vào công ty con	251					
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252					
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253					
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254					
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255					
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.878.601.662</b>	<b>4.878.601.662</b>		
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9b	4.824.264.131	4.824.264.131		
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262					
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.13	54.337.531	54.337.531		
4.	Tài sản dài hạn khác	268					
*	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>394.771.378.873</b>	<b>395.170.629.621</b>	<b>(399.250.748)</b>	
	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>A/</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>145.229.593.041</b>	<b>145.364.933.221</b>	<b>(135.340.180)</b>	
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.282.662.235</b>	<b>27.418.002.415</b>	<b>(135.340.180)</b>	
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	1.602.588.471	1.602.588.471		
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15a	33.240.894	33.240.894		
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.16	1.555.108.471	1.624.558.621	(69.450.150)	Giảm thuế TNDN do tăng giá vốn, giảm lợi nhuận trước thuế 347.250.748 đồng
4.	Phải trả người lao động	314	VI.17	3.921.047.993	3.921.047.993		
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1.770.498.293	1.770.498.293		
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316					
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317					

8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19				
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20a	1.530.580.883	1.582.580.883	(52.000.000)	Giảm công nợ tạm ứng nhân viên, giảm khoản phải trả khác
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.21a	13.330.394.344	13.330.394.344		
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.845.000.000	2.845.000.000		
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	694.202.886	708.092.916	(13.890.030)	Giảm do phân phối lại lợi nhuận sau thuế
13.	Quỹ bình ổn giá	323					
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324					
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>117.946.930.806</b>	<b>117.946.930.806</b>		
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	VI.14b				
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.15b				
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b				
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334					
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335					
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336					
7.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b				
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.21b	117.946.930.806	117.946.930.806		
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339					
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340					
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341					
12.	Dự phòng phải trả di hạn	342					
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343					
<b>B/</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>249.541.785.832</b>	<b>249.805.696.400</b>	<b>(263.910.568)</b>	
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>249.541.785.832</b>	<b>249.805.696.400</b>	<b>(263.910.568)</b>	
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.24a	236.000.000.000	236.000.000.000		
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a					
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b					
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412					



3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413					
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414					
5.	Cổ phiếu quỹ	415					
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416					
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417					
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24b	1.683.450.949	1.711.231.008	(27.780.059)	Giảm do phân phối lại lợi nhuận sau thuế
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419					
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420					
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.858.334.883	12.094.465.392	(236.130.509)	
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		634.950.817	634.950.817		
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.223.384.066	11.459.514.575	(236.130.509)	Giảm do phân phối lại lợi nhuận sau thuế
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422					
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>					
1.	Nguồn kinh phí	432	VI.25				
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	VI.26				
*	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>394.771.378.873</b>	<b>395.170.629.621</b>	<b>(399.250.748)</b>	

Phụ lục 03: Bảng so sánh số liệu thay đổi Bảng Báo cáo Kết quả kinh doanh Quý 4/17 đã được báo cáo ngày 18/01/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này			Ghi chú
			Năm nay (01/10/17-31/12/17)- Sau điều chỉnh	Năm nay (01/10/17-31/12/17)- Trước điều chỉnh	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (4)-(5)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	24.889.618.632	24.889.618.632		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24.889.618.632	24.889.618.632		
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	11.012.014.403	10.664.763.655	347.250.748	Đ/c giảm chi phí dở dang, tăng giá vốn hàng bán trong kỳ
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.877.604.229	14.224.854.977	(347.250.748)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	888.008.424	888.008.424		
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.072.150.150	2.072.150.150		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.072.150.150	2.072.150.150		
8. Chi phí bán hàng	25	VII.6	4.995.790.359	4.995.790.359		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	4.748.541.095	4.748.541.095		

<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]</b>	<b>30</b>		<b>2.949.131.049</b>	<b>3.296.381.797</b>	<b>(347.250.748)</b>	
11. Thu nhập khác	31	VII.8	104.683.901	104.683.901		
12. Chi phí khác	32	VII.9	61.692.431	61.692.431		
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>42.991.470</b>	<b>42.991.470</b>		
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.992.122.519</b>	<b>3.339.373.267</b>	<b>(347.250.748)</b>	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	651.479.112	720.929.262	(69.450.150)	Giảm thuế TNDN do đ/c giảm lợi nhuận
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.340.643.407</b>	<b>2.618.444.005</b>	<b>(277.800.598)</b>	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11a	99	111	(12)	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.11b				